

# Quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam về quyền con người theo Công ước chống Tra tấn của Liên Hợp Quốc

Trương Đức Thuận<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Tòa án quân sự Quân khu 1.  
Email: truongducthuan67@gmail.com

Nhận ngày 15 tháng 1 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 7 tháng 3 năm 2019.

**Tóm tắt:** Bảo đảm quyền con người là mục tiêu cơ bản, xuyên suốt trong lịch sử lập pháp của mọi quốc gia nói chung và của Việt Nam nói riêng. Ở Việt Nam, việc ban hành Hiến pháp mới năm 2013 và tham gia Công ước chống Tra tấn của Liên Hợp Quốc đã thể hiện rõ là một trong những nước có trách nhiệm và luôn đề cao quyền con người. Đặc biệt, khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Việt Nam đã khẳng định sự hướng đến tôn trọng và đề cao quyền con người, các quyền cơ bản của công dân vào các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Từ khóa:** Quyền con người, Bộ luật Hình sự, Công ước chống Tra tấn, pháp luật.

**Phân loại ngành:** Luật học

**Abstract:** Ensuring human rights is a fundamental objective throughout the legislative history of all countries in general and of Vietnam in particular. In Vietnam, the enactment of a new Constitution in 2013 and the country's participation in the UN Convention against Torture has made clear that it is one of the countries taking responsibility for and always upholding human rights. In particular, when promulgating the 2015 Criminal Code, the 2015 Criminal Procedure Code and the 2017 Law on Mutual Legal Assistance, Vietnam concretised and affirmed its direction towards the respect for and upholding of human rights as well as basic civil rights in the provisions of the Vietnamese law.

**Keywords:** Human rights, Criminal Code, Convention against Torture, law.

**Subject classification:** Jurisprudence

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam tham gia Công ước chống Tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn

bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người ngày 07/11/2013 là sự kiện quan trọng, thể hiện quyết tâm chính trị của nước ta trong ghi nhận và bảo đảm thực thi nhân quyền

theo các khuôn khổ pháp lý quốc tế. Việc ký kết này càng có ý nghĩa chính trị pháp lý quan trọng khi 11 ngày sau đó, ngày 28/11/2013 bản Hiến pháp mới, mà quyền con người được đề cao đã được ban hành. Tiếp theo đó là ban hành Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 với xu hướng tôn trọng và đề cao quyền con người, đặc biệt là trong lĩnh vực tố tụng hình sự. Bài viết này giới thiệu một số quy định mới trong Bộ luật Hình sự Việt Nam đảm bảo quyền con người và việc thực hiện nghĩa vụ quốc gia trong việc nội luật hóa các quy định của Công ước chống Tra tấn của Liên Hợp Quốc.

## **2. Một số quy định mới trong Bộ luật Hình sự Việt Nam đảm bảo quyền con người**

### *2.1. Sự cần thiết, mục tiêu*

Bộ luật Hình sự (BLHS) số 100/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27/11/2015, được sửa đổi bổ sung ngày 20/6/2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018. Việc ban hành BLHS năm 2015 có ý nghĩa rất quan trọng nhằm thể chế hoá chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, đặc biệt là tạo ra cơ chế hữu hiệu để bảo vệ chế độ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và tổ chức, góp phần bảo vệ trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và tăng cường hội nhập quốc tế.

Xây dựng BLHS có tính minh bạch, tính khả thi và tính dự báo cao hơn nhằm phát huy hơn nữa vai trò của BLHS với tư cách

là công cụ pháp lý sắc bén, hữu hiệu trong đấu tranh phòng, chống tội phạm trong điều kiện mới; góp phần bảo vệ chế độ, bảo vệ các quyền con người, quyền công dân, bảo vệ và thúc đẩy nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển đúng hướng, đấu tranh chống tham nhũng có hiệu quả, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường xã hội và môi trường sinh thái an toàn, lành mạnh cho mọi người dân; đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của nước ta.

### *2.2. Nội dung*

- Về tội phạm.

a. Thay đổi quan điểm về chuẩn bị phạm tội (Điều 14 BLHS)

Khái niệm chuẩn bị phạm tội, không chỉ tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện, tạo ra điều kiện để thực hiện tội phạm; mà cả việc thành lập, tham gia nhóm tội phạm;

Chỉ chuẩn bị phạm những tội được quy định ở phần các tội phạm mới phải chịu trách nhiệm hình sự (4 nhóm tội là: tội xâm phạm an ninh quốc gia; tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ; tội xâm phạm sở hữu; tội xâm phạm an toàn công cộng);

Người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi chuẩn bị phạm tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ của người khác và sở hữu;

Hình phạt được quyết định trong phạm vi khung hình phạt được quy định trong các điều luật cụ thể.

b. Đã bổ sung một chương riêng (chương IV) với 07 điều quy định về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, trong đó, tiếp tục duy trì và cụ thể hóa 04 trường hợp như: sự kiện bất ngờ, phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết và tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự. Đồng thời, bổ sung thêm 03 trường hợp loại trừ trách nhiệm hình

sự là: gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm pháp; rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ; thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên (các Điều 24, 25, 26 BLHS) nhằm tạo hành lang pháp lý an toàn để khuyến khích người dân an tâm, tích cực tham gia phòng chống tội phạm; tham gia các hoạt động sản xuất, nghiên cứu khoa học có tính chất “đột phá” vì lợi ích chung.

c. Đã bổ sung và cụ thể hóa các trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự (Điều 29 BLHS). Quy định của BLHS được bổ sung, cụ thể hóa các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự theo hướng sau đây:

*Một là*, phân biệt rõ trường hợp đương nhiên hoặc có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Những trường hợp đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự là khi chính sách, pháp luật thay đổi làm cho hành vi không còn nguy hiểm cho xã hội hoặc khi có quyết định đại xá. Những trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu do chuyển biến tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội hoặc người phạm tội mang bệnh hiểm nghèo không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội hoặc tự thú, khai rõ sự việc, hạn chế hậu quả và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt được Nhà nước và xã hội thừa nhận (quy định ở Khoản 1 và Khoản 2, Điều 29 BLHS).

*Hai là*, cụ thể hóa và bổ sung một số trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Cụ thể: người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự (quy định ở Khoản 3, Điều 29 BLHS).

Về hình phạt, BLHS tiếp tục thể chế hóa chủ trương hạn chế áp dụng hình phạt tử hình, giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt không tước tự do đối với người phạm tội. Cụ thể như sau:

*Một là*, hình phạt tiền được mở rộng khả năng áp dụng là hình phạt chính không chỉ đối với người phạm tội ít nghiêm trọng (như quy định của BLHS năm 1999) mà còn được áp dụng ngay cả đối với người phạm các tội nghiêm trọng. Riêng đối với nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường thì hình phạt phạt tiền còn có thể áp dụng đối với một số tội rất nghiêm trọng.

*Hai là*, sửa đổi hình phạt cải tạo không giam giữ theo hướng tăng cường tính cưỡng chế, nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục của loại hình phạt này. Theo quy định tại Điều 36 BLHS, trong trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ, với thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong một tuần, trừ đối tượng phạm tội là người già yếu, phụ nữ có thai.

*Ba là*, BLHS khẳng định nguyên tắc không áp dụng hình phạt tù đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý (Khoản 2, Điều 38 BLHS); tại Phần các tội phạm, số lượng các khoản không quy định hình phạt tù tăng từ 06 khoản lên 31 khoản so với quy định của BLHS năm 1999.

*Bốn là*, BLHS tiếp tục thể chế hóa chủ trương hạn chế áp dụng hình phạt tử hình được khẳng định tại các Nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp. Theo đó; Điều 40 của BLHS đã khoanh phạm vi áp dụng loại hình phạt này chỉ đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng và thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm

tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật này quy định.

BLHS đã bổ sung thêm các trường hợp không áp dụng hình phạt tử hình và không thi hành án tử hình. Theo đó, Tòa án không áp dụng hình phạt tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử; hình phạt tử hình không thi hành đối với người bị kết án tử hình nhưng đến thời điểm thi hành án người bị kết án đủ 75 tuổi trở lên hoặc người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ nhưng đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn thì không thi hành án tử hình đối với họ. Quy định này nhằm góp phần hạn chế tử hình trên thực tế.

BLHS bỏ hình phạt tử hình ở 08 tội danh gồm: tội cướp tài sản; tội sản xuất, buôn bán hàng cấm là lương thực, thực phẩm; tội tàng trữ trái phép chất ma túy; tội chiếm đoạt chất ma túy; tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia; tội chống mệnh lệnh; tội đầu hàng địch; tội hoạt động phi (do BLHS đã bỏ tội danh này). Như vậy, cho đến thời điểm này, chúng ta còn duy trì hình phạt tử hình đối với 18 tội danh trong số 314 tội danh được quy định trong BLHS.

*Năm là*, quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt (Điều 54 BLHS): Đối với người lần đầu phạm tội với vai trò giúp sức trong vụ án đồng phạm có vai trò không đáng kể và quyết định hình phạt không cần thiết bắt buộc trong khung hình phạt liền kề.

*Sáu là*, án treo (Điều 65 BLHS). Bên cạnh việc quy định rõ, chi tiết về án treo đòi hỏi cần hiểu chính xác 3 điều kiện cho hưởng án treo, Tòa án tuyên thực hiện nghĩa vụ của người bị kết án được hưởng án treo và ngoài phạm tội mới, người được

hưởng án treo buộc chấp hành hình phạt tù trong trường hợp cố ý vi phạm nghĩa vụ án treo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự (Khoản 5 Điều 65 BLHS). Do có những quy định mới về án treo nên ngày 15/5/2018 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của BLHS về án treo thay thế Nghị quyết 01/2013/NQ-HĐTP và những quy định trước đây về án treo.

*Bảy là*, BLHS đã bổ sung chế định tha tù trước hạn có điều kiện (Điều 66 BLHS) với những quy định hết sức chặt chẽ nhằm tạo cơ hội cho những phạm nhân tích cực cải tạo tốt trong quá trình chấp hành án ở các cơ sở giam giữ được sớm trở về với gia đình và xã hội, đồng thời tiếp tục chứng tỏ sự cải tạo của mình trong môi trường xã hội bình thường, có sự giám sát của chính quyền địa phương và của gia đình. Nếu trong thời gian thử thách mà người được tha tù trước hạn cố ý vi phạm nghĩa vụ hoặc phạm tội mới thì phải trở lại cơ sở giam giữ để chấp hành tiếp phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành.

*Tám là*, án tích và xoá án tích có những điểm mới như sau: người bị kết án về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng do vô ý, người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích. Nhìn chung, người bị kết án đương nhiên được xoá án tích. Tòa án chỉ quyết định xoá án tích đối với người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia (Chương XIII) và tội chống loài người, tội phạm chiến tranh (Chương XXVI). Thời hạn xoá án tích được rút ngắn và thời hạn đó được tính kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

Toà án không có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận xoá án tích. Việc xoá án tích sẽ được tự động cập nhật ở trung tâm lý lịch tư pháp và thông qua lý lịch tư pháp.

- Quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại. Lần đầu tiên trong lịch sử

lập pháp hình sự nước ta, BLHS đã quy định pháp nhân là chủ thể của tội phạm, được thể hiện tập trung tại Chương XI của BLHS, gồm 16 điều (từ Điều 74 đến Điều 89) và trong một số điều, khoản cụ thể khác của BLHS (các Điều 2, 3, 8, 33, 46). Đây là điểm đổi mới nổi bật, mang tính đột phá trong chính sách hình sự và tư duy lập pháp hình sự nước ta, làm thay đổi nhận thức truyền thống về vấn đề tội phạm và hình phạt được quy định trong BLHS.

Sau 20 năm (từ 1999 đến nay) kiên trì, bền bỉ nghiên cứu, Chính phủ đề xuất và đã được Quốc hội chấp thuận bổ sung vấn đề này vào trong BLHS, góp phần khắc phục những bất cập, hạn chế trong việc xử lý các vi phạm pháp luật của pháp nhân trong thời gian qua, nhất là những vi phạm trong các lĩnh vực kinh tế và môi trường, đồng thời tạo điều kiện bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị thiệt hại do các vi phạm của pháp nhân gây ra.

Tuy nhiên, đây là vấn đề mới, do vậy, để bảo đảm sự thận trọng trong việc quy định chính sách mới, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của một số nước, BLHS đã xác định rõ giới hạn áp dụng chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo hướng hẹp cả về chủ thể lẫn về loại tội mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự, cụ thể:

Về chủ thể, BLHS quy định chỉ áp dụng đối với pháp nhân thương mại. Theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Dân sự năm 2015, đây là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

Về loại tội, Bộ luật quy định pháp nhân chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với 31 tội danh được liệt kê cụ thể tại Điều 76 của BLHS. Đây là các tội danh mang tính chất thuần túy về kinh tế và môi trường, tội rửa

tiền và tài trợ khủng bố.

Về điều kiện pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự, Điều 75 BLHS quy định rõ 04 điều kiện để một pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự, bao gồm: Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân; hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân; hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân; chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Về các chế tài áp dụng đối với pháp nhân phạm tội (Điều 33 và Điều 46 của BLHS), bao gồm 03 hình phạt chính (phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn); 03 hình phạt bổ sung (cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính); 04 biện pháp tư pháp (tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra).

- Đổi mới chính sách hình sự đối với người phạm tội dưới 18 tuổi. Bộ luật đã có sự điều chỉnh căn bản trong chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội theo hướng bảo đảm lợi ích tốt nhất cho các em, trên tinh thần bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi thanh, thiếu niên so với BLHS 1999.

*Một là*, đối với người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, BLHS đã thu hẹp đáng kể phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, theo đó, các em chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và tội đặc biệt nghiêm trọng đối với 29 tội danh trong số 314 tội danh được quy định trong BLHS,

thuộc 04 nhóm tội phạm gồm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người; các tội xâm phạm sở hữu; các tội phạm về ma túy; các tội xâm phạm an toàn công cộng.

*Hai là*, đối với hành vi chuẩn bị phạm tội, trách nhiệm hình sự của người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi cũng chỉ đặt ra đối với 2 tội danh (giết người; cướp tài sản) trong tổng số 314 tội danh được quy định trong BLHS. Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên, nếu hành vi trong giai đoạn chuẩn bị, BLHS quy định các em chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với 21 tội danh trong số 314 tội danh, thuộc 04 nhóm tội phạm (các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người; các tội xâm phạm sở hữu và các tội xâm phạm an toàn công cộng).

*Ba là*, bên cạnh việc cụ thể hóa các điều kiện miễn trách nhiệm hình sự áp dụng riêng cho từng đối tượng người chưa thành niên (người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi), BLHS đã bổ sung 03 biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp các em được miễn trách nhiệm hình sự. Đó là: Khiển trách; hòa giải tại cộng đồng; biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn. BLHS cũng quy định rõ điều kiện áp dụng từng biện pháp cụ thể nêu trên.

*Bốn là*, 03 trường hợp người chưa thành niên bị kết án được coi là không có án tích gồm: người bị kết án là người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi; người bị kết án là người đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng do vô ý; người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp tư pháp (giáo dục tại trường giáo dưỡng).

- Tạo cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Thứ nhất*, phi tội phạm hóa đối với 04 tội danh được quy định trong BLHS năm

1999, gồm: Tội kinh doanh trái phép; tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế; tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

*Thứ hai*, BLHS đã bổ sung 15 tội danh mới thuộc các lĩnh vực tài chính, chứng khoán, bảo hiểm nhằm tạo hành lang pháp lý an toàn, minh bạch thúc đẩy các lĩnh vực này phát triển lành mạnh. Đây là các lĩnh vực pháp nhân thường hay vi phạm, nên Bộ luật đã quy định pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự đối với 22 tội danh trong chương này.

*Thứ ba*, thay thế tội cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165 BLHS năm 1999) bằng những tội danh cụ thể trong các lĩnh vực kinh tế, theo đó, bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung 15 tội danh có tính chất “cố ý làm trái” trong chương các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế cho phù hợp với tình hình mới, BLHS năm 2015 bổ sung thêm 09 tội danh mới trong các lĩnh vực quản lý kinh tế, như: quản lý đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng, đấu thầu, quản lý đầu tư công, quản lý sử dụng tài sản nhà nước. Việc thay thế tội cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng làm cho BLHS mới được minh bạch hơn, qua đó góp phần động viên các thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất kinh doanh, làm giàu cho bản thân họ và cho xã hội.

*Thứ tư*, sửa đổi, bổ sung nhóm các tội phạm về môi trường (Chương XIX) theo hướng cụ thể hóa các hành vi phạm tội gây ô nhiễm môi trường, thay quy định hậu quả bằng liệt kê tính chất hành vi; quy định chế tài nghiêm khắc đối với các tội phạm về môi trường, trong đó có việc tăng mức phạt tiền (cả phạt hành chính và hình phạt bổ sung); bổ sung tội vi phạm quy định về bảo vệ an

toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông (Điều 238).

Riêng chủ thể là pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự đối với 09 tội danh trong chương này, gồm: tội phạm gây ô nhiễm cho môi trường, hủy hoại các loài động vật, thực vật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc tăng cường đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

*Thứ nhất*, BLHS (Điều 28) đã bổ sung quy định không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội tham ô, tội nhận hối lộ thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng (Khoản 3 và Khoản 4, Điều 353, Điều 354 BLHS) nhằm truy đến cùng những tội phạm tham nhũng lớn, góp phần tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

*Thứ hai*, BLHS đã mở rộng phạm vi một số tội tham nhũng cũng như một số tội thuộc Chương XXIII; các tội phạm về chức vụ ra cả khu vực tư nhân (ngoài Nhà nước). Theo đó, phát triển mới tư duy về loại tội phạm trong lĩnh vực này, cụ thể như sau: *Một là*, đã thay đổi khái niệm người có chức vụ; *hai là*, người có chức vụ trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước mà thực hiện hành vi tham ô tài sản, nhận hối lộ thì cũng bị xử lý về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ theo quy định tại Điều 353, Điều 354 của BLHS (ngoài ra, người có hành vi đưa hối lộ hoặc môi giới hối lộ cho công chức nước ngoài, công chức của tổ chức quốc tế công, người có chức vụ trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước thì cũng bị xử lý về tội đưa hối lộ hoặc tội môi giới hối lộ theo quy định tại Điều 364, Điều 365 của BLHS. Quy định này nhằm góp phần tăng cường đấu tranh phòng, chống tham nhũng, đồng thời, cũng để thực

thi Công ước về chống tham nhũng mà nước ta là thành viên); *ba là*, quy định biện pháp khuyến khích người tham nhũng bị phạt tù hình trả lại tài sản: người phạm tội tham nhũng bị kết án tù hình mà nộp lại  $\frac{3}{4}$  tài sản tham ô, nhận hối lộ được chuyển sang tù chung thân. Đây cũng là biện pháp hạn chế tử hình ở nước ta.

- Khắc phục những bất cập của BLHS năm 1999, tạo cơ sở pháp lý minh bạch, cụ thể cho việc nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm

*Thứ nhất*, BLHS đã phi tội phạm hóa 06 tội danh được quy định trong BLHS năm 1999, gồm: tội tảo hôn; tội kinh doanh trái phép; tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế; tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính. Ngoài 16 tội danh về kinh tế, môi trường mới được bổ sung, BLHS bổ sung 18 tội danh mới thuộc 07 nhóm tội phạm khác, đặc biệt là nhóm tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, loại tội phạm này đang có chiều hướng gia tăng.

*Thứ hai*, sửa đổi, bổ sung nhóm các tội xâm phạm sở hữu (Chương XVI của BLHS) theo hướng bảo đảm đối xử bình đẳng giữa chính sách xử lý hành vi xâm phạm tài sản của Nhà nước với hành vi xâm phạm tài sản của cá nhân theo tinh thần của Hiến pháp 2013. Không coi xâm phạm tài sản của Nhà nước là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

*Thứ ba*, tăng mức phạt tiền bổ sung đối với nhóm tội xâm phạm sở hữu; đồng thời, cụ thể hóa hành vi phạm tội, bổ sung tình tiết định khung tăng nặng đối với các tội

phạm thuộc nhóm này, nhất là cụ thể hóa trường hợp xử lý hình sự đối với hành vi trộm cắp tài sản có giá trị dưới mức định lượng tối thiểu 2 triệu đồng nhằm góp phần bảo vệ tài sản của nhân dân, nhất là người nghèo (khoản 1 Điều 173).

*Thứ tư*, về cơ bản đã thay thế các tình tiết có tính chất định tính trong BLHS năm 1999 như: “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”; phạm tội với “số lượng lớn”, “số lượng rất lớn”, “số lượng đặc biệt lớn”; “thu lợi bất chính lớn”, “thu lợi bất chính rất lớn”, “thu lợi bất chính đặc biệt lớn”... bằng các yếu tố định lượng nhằm đảm bảo tính minh bạch của BLHS; đồng thời, làm cho các quy định của BLHS có thể áp dụng được ngay mà không cần phải chờ văn bản hướng dẫn.

Tiếp tục bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Nhân quyền có những sự khác biệt về cách tiếp cận và ưu tiên về quyền con người, xuất phát từ sự khác biệt về lịch sử, văn hóa, thể chế chính trị, trình độ phát triển của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ; đây là thực tiễn bình thường trong quan hệ quốc tế. Điều quan trọng là không chỉ có Việt Nam mà các đối tác, bạn bè quốc tế cũng cần sẵn sàng hợp tác, đối thoại trên tinh thần hợp tác, xây dựng và tôn trọng lẫn nhau. Trên tinh thần đó, Việt Nam tiếp tục duy trì các cơ chế đối thoại về quyền con người với một số nước, đối tác, nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau, chia sẻ kinh nghiệm và mở ra những cơ hội hợp tác song phương trong lĩnh vực quyền con người. Việt Nam luôn mong muốn cộng đồng quốc tế có cái nhìn khách quan, toàn diện, cân bằng về nỗ lực và thành tựu của Việt Nam trong việc bảo đảm quyền con người trong suốt những năm qua và những nỗ lực của tương lai.

### **3. Thực hiện nghĩa vụ quốc gia trong việc nội luật hóa các quy định của Công ước chống Tra tấn của Liên Hợp Quốc**

#### *3.1. Tóm tắt Công ước chống Tra tấn*

Công ước chống Tra tấn và Trừng phạt hoặc Đối xử tàn nhẫn, vô nhân đạo làm mất phẩm giá khác (gọi tắt là: Công ước chống Tra tấn) được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10/12/1984 theo Nghị quyết số 39/64 và được đề nghị cho các quốc gia ký kết tại trụ sở của Liên Hiệp Quốc tại New York, Hoa Kỳ từ ngày 04/02/1985 là một trong các văn kiện nhân quyền quốc tế và khu vực, dưới sự duyệt xét lại của Liên Hợp Quốc, nhằm mục đích phòng chống tra tấn trên toàn thế giới. Công ước chống Tra tấn có hiệu lực thi hành ngày 26/6/1987 sau khi được 20 quốc gia phê chuẩn và ngày 26/6 đã được công nhận là “Ngày quốc tế hỗ trợ nạn nhân bị tra tấn”.

Công ước chống Tra tấn được xây dựng trên những nguyên tắc đã được tuyên bố trong Hiến chương của Liên Hợp Quốc về công nhận quyền bình đẳng và không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại; là cơ sở của sự tự do, công lý và hòa bình trên thế giới và phù hợp với các văn kiện pháp lý khác của Liên Hợp Quốc về quyền con người. Công ước chống Tra tấn là sự thể hiện ý chí của nhân loại yêu chuộng hoà bình, tiến bộ trên thế giới mong muốn sớm loại bỏ hành vi đối xử hoặc hình phạt tàn bạo, vô nhân đạo ra khỏi đời sống xã hội. Tính đến tháng 8/2015, Công ước chống Tra tấn đã có 158 quốc gia thành viên và 9 quốc gia đã ký nhưng chưa phê chuẩn.

Công ước chống Tra tấn đã thể hiện ý chí của đa số trong cộng đồng quốc tế yêu chuộng hoà bình và tiến bộ trên thế giới kiên quyết loại bỏ hành vi tra tấn, đối xử tàn bạo



hoặc vô nhân đạo với con người vì bất cứ lý do gì ra khỏi đời sống của nhân loại.

Công ước chống Tra tấn gồm Lời nói đầu và 33 điều, được chia thành 3 phần: Phần I: (Điều 1-16) quy định về khái niệm “tra tấn” và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước trong việc ngăn chặn và xử lý các hành vi tra tấn; Phần II: (Điều 17-24) quy định về Ủy ban Chống tra tấn cũng như cơ cấu tổ chức và thẩm quyền của Ủy ban Chống tra tấn; Phần III: (Điều 25-33) quy định về hiệu lực, thủ tục gia nhập, bảo lưu, rút lui, thủ tục sửa đổi, bổ sung và giải quyết tranh chấp. Công ước chống Tra tấn đặt ra nhiều nghĩa vụ, trách nhiệm cho quốc gia thành viên.

### 3.2. Nội dung cơ bản của Công ước chống Tra tấn

- Khái niệm tra tấn. Theo quy định tại Điều 1 của Công ước, “tra tấn” là bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc khổ đau nghiêm trọng đối với một người về thể xác hoặc tinh thần, nhằm mục đích lấy những thông tin, sự nhận tội từ người đó hay một người thứ ba; trừng phạt người đó về một việc mà người đó hay người thứ ba đã thực hiện hoặc nghi ngờ đã thực hiện; đe dọa hoặc ép buộc người đó hay người thứ ba; các mục đích khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, do một công chức hay một người đang thực hiện nhiệm vụ công thực hiện hoặc chỉ đạo, xúi giục, đồng ý cho thực hiện.

- Các biện pháp lập pháp, hành chính và tư pháp nhằm ngăn chặn các hành vi tra tấn. Tại Điều 2 của Công ước chống Tra tấn quy định:

*Thứ nhất*, các quốc gia thành viên phải thực hiện những biện pháp lập pháp, hành chính, tư pháp hoặc những biện pháp hữu hiệu khác để ngăn chặn các hành vi tra tấn

trên toàn bộ lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia.

*Thứ hai*, không trường hợp ngoại lệ nào có thể được viện dẫn để biện minh cho hành vi tra tấn, kể cả tình trạng chiến tranh hoặc có nguy cơ chiến tranh, sự bất ổn định về chính trị trong nước hoặc các tình trạng khẩn cấp khác.

*Thứ ba*, mệnh lệnh của sĩ quan cao cấp hoặc một cơ quan công quyền cũng không thể được viện dẫn để biện minh cho hành vi tra tấn.

- Hình sự hóa các hành vi tra tấn. Điều 4 quy định:

*Thứ nhất*, các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng, mọi hành vi tra tấn đều là tội phạm theo pháp luật hình sự của nước đó. Quy định này cũng phải áp dụng đối với những hành vi chuẩn bị thực hiện việc tra tấn và hành vi đồng phạm hoặc tham gia vào việc tra tấn.

*Thứ hai*, các quốc gia thành viên phải trừng trị những tội phạm này bằng những hình phạt thích đáng tương ứng với tính chất nghiêm trọng của hành vi.

Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 1946 lần đầu tiên xác định một nguyên tắc về chống hành vi tùy tiện trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam. Theo đó, “tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam không được ai xâm phạm một cách trái pháp luật” (Điều 11). Tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân được pháp luật Việt Nam bảo hộ. Mặc dù quy định này không đề cập cụ thể đến vấn đề tra tấn nhưng có ý nghĩa rất quan trọng để bảo vệ người dân trước những vi phạm nhân quyền trong hoạt động tư pháp, bao gồm các hành vi tra tấn, đối xử vô nhân đạo và hạ nhục.

Nguyên tắc trên tiếp tục được các Hiến pháp về sau kế thừa và phát triển thành nguyên tắc đầy đủ về quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự và nhân phẩm của công dân mà được áp dụng trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong hoạt động tố tụng. Cụ thể, Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định:

*Thứ nhất*, mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

*Thứ hai*, không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.

- Quy định dẫn độ các tội phạm về tra tấn. Khoản 2 Điều 8 quy định: “Nếu một quốc gia thành viên thực hiện dẫn độ trên cơ sở điều ước quốc tế nhận được yêu cầu dẫn độ của một quốc gia thành viên khác mà giữa hai quốc gia không có hiệp định về dẫn độ thì có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý để dẫn độ đối với các tội phạm đó. Việc dẫn độ phải tuân thủ các điều kiện khác do pháp luật của quốc gia được yêu cầu quy định”. Như vậy, trách nhiệm của các quốc gia thành viên cần phải quy định hành vi tra tấn là một hành vi tội phạm hình sự và cần phải coi đó là một tội trong các tội được dẫn độ. Điều này có thể được quy định trong pháp luật quốc gia hoặc trong các điều ước quốc tế song phương về dẫn độ giữa các thành viên của Công ước.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 32, Luật Tương trợ tư pháp thì “Dẫn độ là việc một nước chuyển giao cho nước khác người có hành vi phạm tội hoặc người bị kết án hình sự đang có mặt trên lãnh thổ nước mình để nước được chuyển giao truy cứu trách

nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người đó”. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, việc dẫn độ được thực hiện căn cứ vào các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

- Hợp tác quốc tế trong phòng, chống hành vi tra tấn. Điều 9 quy định:

*Thứ nhất*, các quốc gia thành viên phải hỗ trợ tối đa lẫn nhau trong quá trình tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự đối với các tội phạm quy định tại Điều 4, kể cả việc cung cấp tất cả những chứng cứ cần thiết cho hoạt động tố tụng đã được quốc gia phát hiện.

*Thứ hai*, các quốc gia thành viên sẽ thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 1 của Điều này phù hợp với các hiệp định tương trợ tư pháp được ký kết giữa các quốc gia.

- Giáo dục và thông tin về việc nghiêm cấm hành vi tra tấn. Điều 10 quy định:

*Thứ nhất*, quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng việc nghiêm cấm hành vi tra tấn phải được phổ biến và tuyên truyền đầy đủ trong các chương trình đào tạo nhân viên thực thi pháp luật, dân sự hoặc vũ trang, nhân viên y tế, các công chức và những người khác có thể liên quan đến việc bắt giữ, thẩm vấn hay xử lý đối với các cá nhân chịu bất cứ hình thức bắt, giam giữ hoặc phạt tù nào.

*Thứ hai*, mỗi quốc gia thành viên phải đưa lệnh cấm này vào các quy tắc hoặc hướng dẫn về chức năng và nhiệm vụ của những người nêu trên.

- Điều tra, bắt, giam giữ, thi hành án phạt tù.

Điều 11 và Điều 12 quy định: “Mỗi quốc gia thành viên phải quy định một cách có hệ thống những nguyên tắc, chỉ thị, phương pháp và thông lệ cũng như việc bố trí giam giữ và đối xử với những người bị bắt, tạm

giữ, tạm giam hay phạt tù trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền tài phán quốc gia; quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng, các cơ quan có thẩm quyền sẽ tiến hành điều tra kịp thời và công bằng khi có căn cứ xác đáng để tin rằng hành vi tra tấn đã được thực hiện trên lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia”.

- Bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, người bị hại. Công ước chống Tra tấn yêu cầu: “Quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng, bất kỳ cá nhân nào cho rằng họ bị tra tấn trên bất cứ vùng lãnh thổ thuộc phạm vi quyền tài phán quốc gia đó đều có quyền khiếu nại và các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét một cách kịp thời và công bằng khiếu nại đó. Đồng thời, phải thực hiện các biện pháp đảm bảo cho người khiếu nại và các nhân chứng được bảo vệ khỏi sự ngược đãi hoặc đe dọa do việc khiếu nại hoặc cung cấp chứng cứ” (Điều 13).

- Bồi thường cho nạn nhân của hành vi tra tấn. Điều 14 quy định: “Quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng trong hệ thống luật pháp quốc gia nạn nhân của mọi hành vi tra tấn được bồi thường và có quyền yêu cầu bồi thường tương xứng và công bằng, bao gồm cả những biện pháp để được phục hồi hoàn toàn ở mức tối đa có thể. Trong trường hợp nạn nhân bị chết do hành động tra tấn, những người phụ thuộc của nạn nhân phải được quyền nhận bồi thường”.

- Công nhận thẩm quyền của Ủy ban Chống Tra tấn. Điều 17 quy định:

*Thứ nhất*, Ủy ban Chống tra tấn (gọi tắt là Ủy ban) sẽ được thành lập để thực hiện những nhiệm vụ và chức năng được quy định dưới đây. Ủy ban bao gồm 10 chuyên gia có phẩm chất đạo đức tốt và có năng lực trong lĩnh vực nhân quyền, là những người sẽ phục vụ trong khả năng của họ. Các chuyên gia này sẽ được các quốc gia thành viên lựa chọn, trên cơ sở đảm bảo tính cân

đôi giữa các khu vực địa lý và sự tham gia hữu ích của những người có kinh nghiệm pháp lý.

*Thứ hai*, các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu chọn bằng hình thức bỏ phiếu kín từ danh sách do các quốc gia thành viên đề cử. Mỗi quốc gia thành viên được đề cử một công dân của mình. Các quốc gia thành viên cần lưu ý đến tính hữu ích của việc đề cử những người đồng thời là thành viên của Ủy ban Nhân quyền được thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và có nguyện vọng làm việc trong Ủy ban chống tra tấn.

*Thứ ba*, việc bầu chọn thành viên của Ủy ban được tiến hành tại hội nghị thường kỳ 2 năm một lần của các quốc gia thành viên do Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc triệu tập. Hội nghị chỉ được tiến hành nếu có hai phần ba số quốc gia thành viên tham dự, những người được bầu vào Ủy ban là những người đạt số phiếu cao nhất và đạt đa số tuyệt đối số phiếu bầu của đại diện các quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

*Thứ tư*, lần bầu chọn đầu tiên sẽ được tổ chức trong vòng 6 tháng sau ngày Công ước này có hiệu lực. Tối thiểu 4 tháng trước ngày bầu chọn, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư đề nghị các quốc gia thành viên gửi các đề cử của mình trong thời hạn 3 tháng. Tổng thư ký sẽ lập danh sách tất cả những người được đề cử theo thứ tự bảng chữ cái, có ghi rõ quốc gia thành viên đã đề cử và gửi danh sách đó cho các quốc gia thành viên.

*Thứ năm*, những thành viên của Ủy ban sẽ được bầu chọn trong một nhiệm kỳ 4 năm. Họ có thể được bầu lại nếu như được tái đề cử. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 5 thành viên được bầu chọn trong lần bầu chọn đầu tiên sẽ kết thúc vào cuối năm thứ hai; ngay sau lần bầu chọn đầu tiên, tên của 5 thành viên này sẽ được chọn bằng cách rút thăm

bởi Chủ tịch của hội nghị theo quy định tại khoản 3 Điều này.

*Thứ sáu*, nếu một thành viên của Ủy ban bị chết hoặc từ chức hoặc do một nguyên nhân khác không thể tiếp tục thực hiện nhiệm vụ trong Ủy ban thì quốc gia thành viên đã đề cử người đó phải cử một chuyên gia khác là công dân của mình để tiếp tục công việc trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ của thành viên đó và người này phải được sự chấp thuận của đa số các quốc gia thành viên. Việc đề cử sẽ được coi là được thông qua nếu trong vòng sáu tuần sau khi được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc thông báo về việc đề cử, một nửa hoặc hơn một nửa số quốc gia thành viên không phản đối.

*Thứ bảy*, quốc gia thành viên phải chịu chi phí cho hoạt động của các thành viên của Ủy ban trong khi thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban. Khoản 3 Điều 20 Công ước chống Tra tấn quy định cho quan chức của Ủy ban chống tra tấn “có thể chỉ định một hay nhiều thành viên của Ủy ban tiến hành điều tra bí mật và khẩn trương báo cáo cho Ủy ban”.

### *3.3. Nội luật hóa các quy định của Công ước chống Tra tấn trong lĩnh vực tố tụng hình sự*

Công ước chống Tra tấn đã quy định toàn diện, đầy đủ về trách nhiệm của quốc gia thành viên liên quan đến tố tụng hình sự; trong đó có các nội dung quan trọng như trách nhiệm về xác lập quyền tài phán, về biện pháp ngăn chặn, về thủ tục tố tụng và chứng minh và về hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự liên quan đến xử lý các tội phạm tra tấn. Từ góc độ tố tụng hình sự, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, nhất là Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 được ban hành đã cơ bản nội luật hóa các Điều ước quốc tế, các quy định của Công ước chống

Tra tấn đề cao và đảm bảo quyền con người; các điều luật cơ bản phù hợp với Công ước, bao gồm việc xác định quyền tài phán, áp dụng biện pháp ngăn chặn, các thủ tục tố tụng và hợp tác quốc tế.

- Quy định thẩm quyền tài phán. Theo quy định của Điều 2, Điều 170, Điều 171, Điều 172 Bộ luật Tố tụng hình sự, mọi hoạt động tố tụng hình sự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tiến hành theo quy định của Bộ luật. Mọi tội phạm liên quan đến tra tấn theo pháp luật hình sự Việt Nam do bất kỳ ai thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam hoặc do người Việt Nam thực hiện ở nước ngoài đều thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam. Các quy định này hoàn toàn phù hợp với Công ước.

Về quyền tài phán, pháp luật Việt Nam chưa có quy định quyền tài phán đối với những hành vi phạm tội được thực hiện bất kỳ ở đâu, nhưng người bị tình nghi đang có mặt trên lãnh thổ Việt Nam và không dẫn độ người đó đến quốc gia có thẩm quyền. Tuy nhiên, Điều 28, Điều 30 Luật Tương trợ tư pháp, Việt Nam và quốc gia có hiệp định tương trợ tư pháp song phương có quyền đề nghị quốc gia đối tác truy cứu trách nhiệm hình sự nếu không dẫn độ người phạm tội cho quốc gia có quyền tài phán.

- Quy định biện pháp ngăn chặn. Các quy định về biện pháp ngăn chặn trong Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam đã tương thích với quy định của Công ước về việc bắt, giam giữ người bị nghi phạm tội để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc để dẫn độ.

- Quy định về chứng minh và thủ tục tố tụng hình sự. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam đã quy định đầy đủ, cụ thể trình tự, thủ tục tố tụng để truy cứu một cách chính xác, khách quan các hành vi phạm tội liên quan đến tra tấn ở Việt Nam từ góc độ

chứng cứ, chứng minh cũng như các trình tự, thủ tục tố tụng khác.

Chương III Luật Tương trợ tư pháp của Việt Nam quy định tương đối đầy đủ về tương trợ, ủy thác tư pháp về hình sự giữa Việt Nam với các quốc gia khác với phạm vi rất rộng.

- Quy định về hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự. Phần thứ tám của Bộ luật Tố tụng hình sự đã quy định cụ thể, chi tiết về hợp tác quốc tế trong hoạt động tố tụng hình sự của Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài như nguyên tắc hợp tác quốc tế, thực hiện tương trợ tư pháp và dẫn độ, chuyển giao. Các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự được cụ thể hóa chi tiết trong Luật Tương trợ tư pháp về tương trợ, ủy thác tư pháp hình sự, về dẫn độ, chuyển giao. Các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, của Luật Tương trợ tư pháp đã cơ bản thể hiện đầy đủ nội dung Công ước. Tuy nhiên, trong lĩnh vực hợp tác quốc tế có hai vấn đề chưa có sự giống nhau hoàn toàn trong pháp luật Việt Nam và Công ước là: (1) về việc từ chối dẫn độ theo điểm d Khoản 1 Điều 344 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm d Khoản 1 Điều 35 Luật Tương trợ tư pháp thì “Người bị yêu cầu dẫn độ là người đang cư trú ở Việt Nam vì lý do có khả năng bị truy bức ở nước yêu cầu dẫn độ do có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quốc tịch, dân tộc, thành phần xã hội hoặc quan điểm chính trị”. Trong khi đó, Điều 3 Công ước lại quy định Quốc gia thành viên không được trục xuất, trả về hoặc dẫn độ một người cho một quốc gia khác, nếu có lý do thực tế để tin rằng người đó có nguy cơ bị tra tấn mà không gắn điều kiện chính trị vào quy định này; (2) theo Công ước thì quốc gia thành viên có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ đối với những hành vi phạm tội này nếu pháp luật quốc gia chưa

có quy định (áp dụng trực tiếp Công ước). Còn theo Khoản 2, Điều 344 Bộ luật Tố tụng hình sự thì Việt Nam có thể từ chối dẫn độ nếu theo pháp luật hình sự Việt Nam hành vi đó không phải là tội phạm.

### *3.4. Triển khai thực hành Công ước trong Quân đội nhân dân Việt Nam*

Thực hiện Quyết định số 364/QĐ-TTg ngày 17/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống Tra tấn của Liên Hợp Quốc, Bộ Quốc phòng đã ban hành Đề án “Tuyên truyền, phổ biến nội dung Công ước của Liên Hợp Quốc về chống Tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người; quy định của pháp luật Việt Nam về chống tra tấn trong Quân đội giai đoạn 2016 - 2020” (Ban hành kèm theo Quyết định số 1291/QĐ-BQP ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng).

- Mục tiêu.

a) Mục tiêu chung.

Nâng cao nhận thức, hiểu biết về Công ước chống Tra tấn, quy định của pháp luật Việt Nam về chống tra tấn; nghĩa vụ của Việt Nam trong việc thực hiện Công ước chống Tra tấn, từ đó giáo dục ý thức tôn trọng và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ trong chấp hành Công ước chống Tra tấn, chấp hành pháp luật Việt Nam về chống tra tấn; bảo đảm thực hiện có hiệu quả quyền con người theo tinh thần của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của Quân đội trong thời kỳ mới.

b) Mục tiêu cụ thể.

Đến năm 2020, có 90% quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng nói chung và 100% người trực tiếp làm công tác điều tra, được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, người làm công tác kiểm sát, xét xử, tạm giữ, tạm giam, thi hành án và thực hiện hoạt

động xử lý vi phạm hành chính được phổ biến, nâng cao nhận thức về nội dung cơ bản của Công ước chống Tra tấn, pháp luật Việt Nam về chống tra tấn để tham mưu, triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao bảo đảm thực hiện đúng trong thực thi công vụ, không để xảy ra sai sót, vi phạm.

Đến năm 2020, có 100% cán bộ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được thông tin, bồi dưỡng, cung cấp tài liệu để tự bồi dưỡng nội dung cơ bản của Công ước chống Tra tấn, pháp luật Việt Nam về chống tra tấn, bảo đảm thực hiện có hiệu quả hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật về chống tra tấn đến cán bộ, chiến sĩ.

Đến năm 2020, có 100% các đối tượng trong Quân đội và có liên quan đến hoạt động quân sự, quốc phòng được tuyên truyền, phổ biến những nội dung cơ bản của Công ước chống Tra tấn, pháp luật Việt Nam về chống tra tấn; những quy định của Bộ Quốc phòng về chống hành vi quân phiệt, từ đó có hiểu biết đầy đủ và triển khai thực hiện tốt các quyền, lợi ích hợp pháp của mình, phát hiện, giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

Thường xuyên nêu cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ cơ sở trong chấp hành các quy định của Bộ Quốc phòng và các cơ quan chức năng về phòng, chống hành vi quân phiệt; phấn đấu đến hết năm 2020 không còn tình trạng quân phiệt trong quản lý bộ đội, nhất là số cán bộ chỉ huy, quản lý ở đơn vị cơ sở.

- Đối tượng tuyên truyền, phổ biến. Cán bộ, chiến sĩ trong toàn quân, nhất là những người làm công tác điều tra, truy tố, xét xử, tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự và hoạt động trong xử lý vi phạm hành chính; đội ngũ cán bộ làm công tác phổ biến giáo dục pháp luật; các lực lượng tham gia hoạt động quân sự, quốc phòng; nhân dân địa

phương nơi các đơn vị đóng quân, chú trọng có nguy cơ bị xâm phạm quyền không bị tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc bị hạ nhục (người có hành vi vi phạm pháp luật; người bị phạt tù được hưởng án treo; người bị tạm giam, tạm giữ; người đang chấp hành hình phạt tù; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính).

- Nội dung phổ biến. Nội dung cơ bản và những quy định quan trọng của Công ước chống Tra tấn; quy định của pháp luật Việt Nam về chống tra tấn và các quy phạm pháp luật liên quan. Nội dung các quyền và quy định bảo đảm các quyền tố tụng của bị can, bị cáo, các quyền bồi thường của nạn nhân bị tra tấn, quyền được bảo vệ của nhân chứng và nạn nhân bị tra tấn. Các quy định, chính sách sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; tình hình triển khai thực hiện Công ước chống Tra tấn, quy định của Bộ Quốc phòng về chống các hành vi quân phiệt. Những thành tựu đạt được của cả nước nói chung và trong Quân đội nói riêng về đảm bảo quyền không bị tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc bị hạ nhục.

- Hình thức, biện pháp tuyên truyền, phổ biến. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng; biên soạn, phát hành các tài liệu để tuyên truyền, phổ biến; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu đối với những người trực tiếp làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, thực thi pháp luật; bổ sung vào chương trình đào tạo trong các học viện, nhà trường trong Quân đội.

- Tổ chức triển khai. Cục Tuyên huấn - Tổng cục Chính trị là cơ quan thường trực của Đề án có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan (Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng, cơ quan báo chí trong Quân đội, Cục Tài chính, Cục Nhà trường, Cục Điều tra hình sự, Tòa án quân sự Trung ương, Viện kiểm sát quân sự Trung ương,

Ban Thanh niên, Ban Phụ nữ Quân đội, Ban Công đoàn Quốc phòng, các cơ quan có chức năng xử lý vi phạm hành chính trong Quân đội và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng) tổ chức thực hiện Đề án.

- Trách nhiệm của cấp ủy, chỉ huy, cơ quan đoàn thể, đơn vị và trách nhiệm của quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng. Căn cứ vào nội dung Đề án, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện nội dung của Đề án trong cơ quan, đơn vị mình; chú trọng quán triệt, phổ biến pháp luật về chống tra tấn, quy định của Bộ Quốc phòng về phòng, chống các hành vi quân phiệt, nhục hình cho những người làm công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, xử lý vi phạm hành chính và cán bộ quản lý, chỉ huy ở đơn vị cơ sở; phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương nơi đóng quân, nhất là các đơn vị đóng quân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến Công ước chống Tra tấn, pháp luật Việt Nam về chống tra tấn trong Nhân dân; tổ chức sơ kết, báo cáo theo quy định.

#### 4. Kết luận

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam nhất là Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Luật Tương trợ tư pháp cơ bản đã phù hợp với các nội dung của Công ước, với quy định của Hiến pháp mới. Tuy nhiên, trong thực tiễn phong phú sẽ không tránh khỏi vẫn còn một số quy định chưa phù hợp hoặc thiếu một số quy định để nội luật hóa các quy định của Công ước. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự, mà chủ yếu là Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Tương trợ tư pháp cần được thực hiện thường xuyên, liên

tục và kịp thời (xác định chủ yếu là các nội dung về quyền tài phán đối với tội tra tấn, quy định về biện pháp ngăn chặn, quy định về thủ tục tố tụng và chứng minh, quy định về dẫn độ), được đặt trong bối cảnh về chính trị, kinh tế, an ninh, xã hội đặc thù của Việt Nam.

Việc tham gia Công ước chống Tra tấn là bước đi cụ thể trong quá trình chủ động và tích cực hội nhập quốc tế của Việt Nam, khẳng định Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, nâng cao đáng kể uy tín quốc tế của Việt Nam trên lĩnh vực nhân quyền và tạo ra những động lực, cơ sở mới để thúc đẩy hoạt động phòng, chống tra tấn ở nước ta hiện nay. Sự kiện Việt Nam tham gia Công ước chống Tra tấn và nội dung cơ bản của Công ước đã được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, để nội dung Công ước được phổ biến hơn và đi vào cuộc sống, thì mọi người, mọi cơ quan, tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và các đơn vị trong Quân đội cần thực hiện có hiệu quả hơn nữa công tác tuyên truyền pháp luật.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Liên Hợp Quốc (1987), *Công ước chống Tra tấn và Trừng phạt hoặc Đối xử tàn nhẫn, vô nhân đạo làm mất phẩm giá khác*, New York (Bản dịch tiếng Việt).
- [2] Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
- [3] Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
- [4] Quốc hội (2007), *Luật Tương trợ tư pháp*, Hà Nội.
- [5] Quốc hội (2017), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH2013*, Hà Nội.